

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 11-03/SNP-MT ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH SNP về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH SNP, địa chỉ trụ sở chính tại số 12 VSIP II đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy công ty TNHH SNP” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy Công ty TNHH SNP” - quy mô: Mở rộng nhà xưởng và tăng công suất sản xuất các sản phẩm may mặc từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 17.000.000 sản phẩm/năm (áo các loại 6.000.000 sản phẩm/năm; quần, váy, bộ quần áo các loại 7.000.000 sản phẩm/năm; quần áo và các sản phẩm hàng dệt may khác 1.500.000 sản phẩm/năm; ghệt và bán thành phẩm may các loại 1.500.000 sản phẩm/năm; Thêu các sản phẩm may 1.000.000 sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm 1: Số 12 VSIP II đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Địa điểm 2: Số 10 VSIP II đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1047330010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 6 năm 2015, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 12 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702375446 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 6 năm 2015 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 01 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3702375446.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: áo các loại; quần, váy, bộ quần áo các loại; quần áo và các sản phẩm hàng dệt may khác; ghệt và bán thành phẩm may các loại; thêu các sản phẩm may.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại 2 địa điểm thuộc KCN Việt Nam-Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

+ Địa điểm 1: Diện tích địa điểm thực hiện dự án: 29.941,6 m².

+ Địa điểm 2: Diện tích địa điểm thực hiện dự án: 6.862,4 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của 2 địa điểm của dự án:

+ Địa điểm 1:

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)
<i>I</i>	<i>Diện tích các công trình chính</i>	<i>17.045,28</i>	<i>56.470,62</i>	<i>57</i>
1	Nhà xưởng	4.045,28	16.181,12	
2	Nhà văn phòng – nhà xưởng	2.754	6.872,5	
3	Nhà xưởng sản xuất số 3 và nhà kho	5.205	18.407	
4	Nhà bảo vệ 1	16	16	
5	Nhà bảo vệ 2	16	16	
6	Nhà bảo vệ 3	16	16	
7	Nhà kho trung chuyển	1.408	1.408	
8	Nhà ăn và nhà xe	3.192	12.768	

9	Nhà máy phát điện	285	570	
10	Nhà máy nén khí	108	216	
<i>II</i>	<i>Diện tích các công trình phụ trợ</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	<i>1</i>
1	Nhà xe ô tô (6m x 50m)	300	300	
	Bể nước ngầm (600 m ³)	-	-	
2	Trạm điện	-	-	
3	Bể nước ngầm (100 m ³)	-	-	
4	Cổng chính	-	-	
5	Cổng phụ 1	-	-	
6	Cổng phụ 2	-	-	
7	Ram dốc container	-	-	
8	Cầu nổi (15m x 7m = 85 m ²) (2 cái)	-	-	
<i>III</i>	<i>Diện tích cây xanh, thảm cỏ</i>	<i>5.989</i>		<i>20</i>
<i>IV</i>	<i>Diện tích đường nội bộ, sân bãi</i>	<i>6.607,32</i>		<i>22</i>
Tổng cộng		29.941,6		

+ Địa điểm 2:

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Tỷ lệ (%)
<i>I</i>	<i>Các công trình xây dựng hiện hữu</i>	<i>1.798</i>	<i>2.019</i>	<i>26,2</i>
1	Nhà xưởng - văn phòng hiện hữu	1.649	1.870	
2	Nhà xe (5m x 15m)	75	75	
3	Nhà bảo vệ & nhà bơm (4m x 6,5m)	26	26	
4	Trạm điện (4m x 5m = 20m ²)	-	-	
5	Hồ nước ngầm V = 100 m ³ & nhà xe	48	48	
<i>II</i>	<i>Công trình dự kiến xây dựng bổ sung</i>	<i>2.040</i>	<i>2.040</i>	<i>29,7</i>
1	Nhà xưởng xây mới (kho chứa vải)	2.040	2.040	
<i>II</i>	<i>Cây xanh, thảm cỏ</i>	<i>1.373</i>	<i>1.373</i>	<i>20</i>
<i>III</i>	<i>Đường nội bộ, sân bãi</i>	<i>1.651,4</i>	<i>1.651,4</i>	<i>24,1</i>
Tổng		6.862,4	7.083,4	

- Công suất:

+ Địa điểm 1: Sản xuất và gia công sản xuất các sản phẩm may mặc 17.000.000 sản phẩm/năm, trong đó:

- Áo khoác, áo jacket, áo vest, áo thun, áo sơ mi, áo dài tay... 6.000.000 sản phẩm/năm.

- Quần pant, quần ngắn, quần dài, váy, bộ quần áo... 7.000.000 sản phẩm/năm.

- Quần áo và các sản phẩm hàng dệt may khác 1.500.000 sản phẩm/năm.

- Ghệt và bán thành phẩm may các loại 1.500.000 sản phẩm/năm.

- Thêu các sản phẩm may 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Địa điểm 2: Kho chứa vải của dự án

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất, gia công sản xuất áo khoác, áo jacket, áo vest, áo thun, áo sơ mi, áo dài tay...; sản xuất quần ngắn, quần dài, váy, bộ quần áo....; sản xuất quần áo và các sản phẩm hàng dệt may khác: Vải → Cắt → Thêu (tùy đơn hàng) → May → Tây bản → Ủi → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Thành phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất, gia công sản xuất ghệt và bán thành phẩm may các loại: Vải → Cắt → May → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Thành phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình thêu các sản phẩm may: Quần áo bán thành phẩm → Thêu → Ủi → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói → Thành phẩm → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SNP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SNP có trách nhiệm:

2.1. Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy

phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày tháng 3 năm 2024 đến ngày tháng 3 năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SNP;
- Sở TN & MT;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Cổng thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (H).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trương Văn Phong

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Địa điểm 1:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ công chính được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 01 (thể tích 3 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước công chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ công phụ 2 được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 02 (thể tích 3 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước công chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 01 của xưởng 1 và xưởng 2 sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 03 (thể tích 45 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước công chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 01 của văn phòng được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 04 (thể tích 20 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước công chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà xưởng 3 và nhà kho được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 05, 06 (thể tích 20 m³ và 8 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu

gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước cổng chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn của dự án được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 07, 08 (thể tích 20 m³ và 8 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước cổng chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ máy giặt số 01 (giặt thử nghiệm kiểm tra độ co giãn của vải) sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC 168mm và được dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước cổng chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ máy giặt số 02 (giặt thử nghiệm kiểm tra độ co giãn của vải) sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC 168mm và được dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 01 (vị trí trước cổng chính) trên đường số 7.

+ Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ công phụ 1 được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 09 (thể tích 3 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 02 (vị trí trước nhà xe ô tô) trên đường số 7.

+ Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 02 của xưởng 1 và xưởng 2 của dự án sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 10 (thể tích 45 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý sẽ được dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ của địa điểm 1, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 02 (vị trí trước nhà xe ô tô) trên đường số 7.

+ Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh số 02 của văn phòng sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 11 (thể tích 45 m³). Nước thải sau khi tiền xử lý sẽ được dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ của địa điểm 1, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 02 (vị trí trước nhà xe ô tô) trên đường số 7.

+ Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ nhà kho logistic sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn số 12 (thể tích 8m³). Nước thải sau khi tiền xử lý được dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại vị trí đầu nối số 02 (vị trí trước nhà xe ô tô) trên đường số 7.

+ Nguồn số 13: Nước thải vệ sinh thùng rác chứa rác sinh hoạt của dự án sẽ được thu gom bằng đường ống uPVC 168mm và được dẫn sang hệ thống thu gom nước thải nội bộ của địa điểm 2, đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 vị trí đầu nối của địa điểm 2 trên đường số 7.

Ghi chú: tọa độ vị trí đầu nối: X=1226776.222; Y=601617.041 và X=1226762.109; Y=601561.255.

- Địa điểm 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng (Nguồn số 14) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 39,2 m³). Nước thải sau

khi tiền xử lý sẽ được dẫn về hệ thống thu gom nước thải nội bộ, từ đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 vị trí đầu nối trên đường số 7 (tọa độ vị trí đầu nối $X = 1226799.769$; $Y = 601718.358$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình:

+ Tóm tắt quy trình: Nước thải toàn nhà máy (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 09, 10, 11, 12, 14 sau khi tiền xử lý bằng bể tự hoại; nguồn số 07, 08, 13) → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ của mỗi địa điểm → hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp tại 03 điểm trên đường số 7.

+ Hóa chất sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ND-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ

- Thuê các đơn vị chức năng để thu gom bùn từ bể tự hoại để tránh tắc nghẽn đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý.

- Khi bể tự hoại có hiện tượng gây mùi khó chịu cần sử dụng các chế phẩm sinh học đổ vào bồn cầu để giảm thiểu mùi hôi.

- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (Theo quy định tại điểm d, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư KCN Việt Nam - Singapore II, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung chủ đầu tư KCN Việt Nam - Singapore II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư KCN Việt Nam - Singapore II và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, đề thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ máy cắt vải tự động Lectra số 01 và 02
- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07: Bụi phát sinh từ máy cắt vải tự động Kuris số 01, 02, 03, 04, 05.
- Nguồn số 08: Nhiệt thừa phát sinh từ ống thải số 01 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ máy cắt laser; lưu lượng 2.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Nhiệt thừa phát sinh từ ống thải số 02 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ máy cắt laser; lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Nhiệt thừa phát sinh từ ống thải số 03 của hệ thống thu gom nhiệt thừa từ máy cắt laser; lưu lượng 5.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Hơi hóa chất phát sinh từ quá trình tẩy bản.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 1.400 KVA.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 1.650 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng ống thải của hệ thống thu gom nhiệt thừa số 01 từ máy cắt laser (nguồn số 08)	X = 1226854.369 Y = 601491.698
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng ống thải của hệ thống thu gom nhiệt thừa số 02 từ máy cắt laser (nguồn số 09)	X = 1226685.043 Y = 601491.92
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng ống thải của hệ thống thu gom nhiệt thừa số 03 từ máy cắt laser (nguồn số 10)	X = 1226852.048 Y = 601492.251

4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng ống thải số 01 của máy phát điện 1.400 KVA (nguồn số 12)	X = 1226837.352 Y = 601532.722
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng ống thải số 02 của máy phát điện 1.400 KVA (nguồn số 12)	X = 1226837.465 Y = 601533.487
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng ống thải số 01 của máy phát điện 1.650 KVA (nguồn số 13)	X = 1226838.021 Y = 601534.359
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng ống thải số 02 của máy phát điện 1.650 KVA (nguồn số 13)	X = 1226837.687 Y = 601533.704

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả thải của máy phát điện, các hệ thống thoát nhiệt thừa tại số 12 VSIP II đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị của chủ đầu tư)

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 08): lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 09): lưu lượng xả thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 10): lưu lượng xả thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng nguồn số 12): lưu lượng xả thải lớn nhất 3.250 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng nguồn số 12): lưu lượng xả thải lớn nhất 3.250 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng nguồn số 13): lưu lượng xả thải lớn nhất 3.250 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07 (tương ứng nguồn số 13): lưu lượng xả thải lớn nhất 3.250 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (Thời gian xả thải: 16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 02: khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (Thời gian xả thải: 16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 03: khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (Thời gian xả thải: 16/24 giờ).

- Dòng khí thải số 04: bụi, khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (chỉ xả khí thải khi máy phát điện hoạt động).

- Dòng khí thải số 05: bụi, khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (xả thải gián đoạn, chỉ xả khí thải khi máy phát điện hoạt động).

- Dòng khí thải số 06: bụi, khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (xả thải gián đoạn, chỉ xả khí thải khi máy phát điện hoạt động).

- Dòng khí thải số 07: bụi, khí thải xả thải ra môi trường qua ống thải (xả thải gián đoạn, chỉ xả khí thải khi máy phát điện hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các hợp chất vô cơ áp dụng cột B, Kp = 1 và Kv = 1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07; QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 1 và Kv = 1			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	200	
3	NO _x	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	CO	mg/Nm ³	1.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02: Bụi phát sinh từ máy cắt vải tự động Lectra số 01, 02 sẽ được thu gom dẫn vào đường ống thông qua quạt hút rồi dẫn về ống lọc bụi dạng túi vải bên trong máy cắt với đường kính 0,25m, chiều dài 1m (mỗi máy cắt tương ứng với 01 ống lọc bụi kèm theo máy).

- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07: Bụi phát sinh từ máy cắt vải tự động Kuris số 01, 02, 03, 04, 05 sẽ được thu gom dẫn vào đường ống thông qua quạt hút rồi dẫn về tấm lọc bụi bên trong máy cắt với kích thước dài 0,5m x rộng 0,3m (mỗi máy cắt tương ứng với 01 tấm lọc bụi kèm theo máy).

- Nguồn số 08: Nhiệt thừa phát sinh từ hệ thống thu gom nhiệt thừa số 01 từ máy cắt laser sẽ được thu gom bằng đường ống với đường kính 0,155m rồi dẫn về đường ống chính đường kính 0,299m và thoát ra ngoài thông qua ống thải số 01 với đường kính 0,299m.

- Nguồn số 09: Nhiệt thừa phát sinh từ hệ thống thu gom nhiệt thừa số 02 từ máy cắt laser sẽ được thu gom bằng đường ống với đường kính 0,155m rồi dẫn về đường ống chính đường kính 0,299m và thoát ra ngoài thông qua ống thải số 02 với đường kính 0,304m.

- Nguồn số 10: Nhiệt thừa phát sinh từ hệ thống thu gom nhiệt thừa số 03 từ máy cắt laser sẽ được thu gom bằng đường ống với đường kính 0,155m rồi dẫn về đường ống chính đường kính 0,299m và thoát ra ngoài thông qua ống thải số 03 với đường kính 0,304m.

- Nguồn số 11: Hơi hóa chất từ quá trình tẩy bản được quạt hút hút thu gom qua đường ống (2 ống, đường kính 0,1m) và thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện 1.400 KVA được thu gom thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải số 01, 02 của máy phát điện 1.400 KVA (cao 5m, đường kính 0,2m) và thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện 1.650 KVA được thu gom thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải số 01, 02 của máy phát điện 1.650 KVA (cao 5m, đường kính 0,2m) và thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Dự án không có công trình, thiết bị xử lý bụi và khí thải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra

- Định kỳ, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc bảo đảm hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (Theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1 Định kỳ thu gom, vệ sinh thiết bị hút bụi từ máy cắt tự động của dự án

3.2 Bố trí đầy đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm hiệu quả thu gom bụi, nhiệt thừa

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt tự động
- Nguồn số 02: Khu vực may rập tầng 2 của nhà xưởng 1
- Nguồn số 03: Khu vực chuyên may tầng 3 của nhà xưởng 1
- Nguồn số 04: Khu vực may mẫu sản phẩm tầng 2 nhà xưởng 2
- Nguồn số 05: Khu vực chuyên may tầng 3 của nhà xưởng 3 và nhà kho
- Nguồn số 06: Khu vực chuyên may tầng 4 của nhà xưởng 3
- Nguồn số 07: Khu vực chuyên may tầng 3 của văn phòng
- Nguồn số 08: Khu vực quạt hút và ống thải của hệ thống thoát nhiệt thừa từ máy cắt laser
- Nguồn số 09: Khu vực nhà chứa máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1226903.672; Y= 601622.542
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1226889.472; Y= 601538.787
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1226873.197; Y= 601534.358
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1226580.518; Y= 601568.845
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1226862.46; Y= 601638.186
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1226897.726; Y= 601631.083
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1226831.381; Y= 601568.905
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1226854.116; Y= 601481.428
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1226843.888; Y= 601535.979

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Nguồn phát sinh	Mức ồn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07	≤ 85	Không quan trắc định kỳ	Tại vị trí làm việc, lao động sản xuất trực tiếp

3.2. Độ rung:

Nguồn phát sinh	Thời gian áp dụng và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
Nguồn số 08, 09	70	55	Không quan trắc định kỳ	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;
- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;
- Đối với công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ộp tai chống ồn;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các công đoạn sản xuất gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
I	Địa điểm 1			
1	Hộp mực in, photo	Rắn	55	08 02 04
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	7	19 06 01
3	Bóng đèn huỳnh quang hư hỏng	Rắn	50	16 01 06
4	Bóng đèn led hư hỏng	Rắn	38	16 01 13
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	714	17 02 04
6	Chất thải y tế	Rắn	15,3	13 01 01
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	117	18 01 02
8	Bao bì nhựa thải	Rắn	79,1	18 01 03
9	Giẻ lau	Rắn	243	18 02 01
II	Địa điểm 2			
1	Bóng đèn huỳnh quang hư hỏng	Rắn	4	16 01 06
2	Bóng đèn led hư hỏng	Rắn	2	16 01 13
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	10	17 02 04
4	Giẻ lau	Rắn	3	18 02 01
Tổng 2 địa điểm			1.337,4	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vải vụn, vải thừa	962,11
2	Giấy carton	66,85

3	Giấy (giấy từ văn phòng, giấy lót sản phẩm, rập giấy)	520,21
4	Bao bì nylon	21,95
5	Nhựa (rập mica)	1,98
6	Kim loại (kim may gậy)	0,1
Tổng		1.573,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Nguồn phát sinh	Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh	
		Tấn/ngày	Tấn/năm
1	Rác thải sinh hoạt tại địa điểm 1	1,72	533,2
2	Rác thải sinh hoạt tại địa điểm 2	0,068	21,3
Tổng		1,78	554,5

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, có dán nhãn ghi tên phân loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa (bố trí tại địa điểm 01 và sử dụng chung cho 02 địa điểm): 20 m².

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) thuộc tầng trệt nhà ăn và căn tin, thuộc một phần của nhà kho chứa rác thải (được phân thành 2 ngăn riêng biệt) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, tường xây gạch, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có pallet chống tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông

thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào khu vực chứa riêng biệt.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa của địa điểm 1: 154 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường; có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng rác chuyên dụng thu gom chất thải sinh hoạt trong khuôn viên nhà máy

2.3.2. Kho lưu chứa: Bố trí các thùng rác dung tích 10-20 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt, xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 240 lít. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa rác thải sinh hoạt ra ngoài để đơn vị thu gom tới thu gom.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan. Bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, PCCC theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo các quy định của pháp luật./.